

pháp luật về sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách theo luật định. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Thông tư này thay thế Thông tư số 06/1998/TT-BTC ngày 10/1/1998 của Bộ Tài chính và có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ có hiệu lực.

(Riêng việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của đại lý thời hạn thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 1999).

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, bổ sung, sửa đổi kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 371/1999/QĐ-NHNN1
ngày 19/10/1999 về việc ban hành
Quy chế Phát hành, sử dụng và
thanh toán thẻ ngân hàng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 91/CP ngày 25 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ về tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 1999 và thay thế các quy định về thẻ tại các văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Điều 2 khoản 1.2 của Quyết định số 162/QĐ-NH2 ngày 19 tháng 8 năm 1993 về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng; Điều 24 của Thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-NH1 ngày 21 tháng 2 năm 1994; Phần II mục G của Thông tư số 08/TT-NH2 ngày 02 tháng 6 năm 1994 hướng dẫn thực hiện Thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Các văn bản khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực trái với quy định Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ; Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

DƯƠNG THU HƯƠNG

QUY CHẾ Phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng

(ban hành kèm theo Quyết định số 371/1999/QĐ-NHNN ngày 19/10/1999).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này là các đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Thẻ ngân hàng*" (dưới đây gọi tắt là "*thẻ*"): Là công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành thẻ cấp cho khách hàng sử dụng theo hợp đồng ký kết giữa ngân hàng phát hành thẻ và chủ thẻ.

2. "*Thẻ nội địa*": Là thẻ do ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành, được sử dụng và thanh toán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. "*Thẻ quốc tế*": Là thẻ do ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành, được sử dụng, thanh toán trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc thẻ được phát hành ở nước ngoài nhưng sử dụng, thanh toán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. "*Chủ thẻ*": Là người được ngân hàng phát hành thẻ cấp thẻ để sử dụng, bao gồm Chủ thẻ chính và Chủ thẻ phụ.

5. "*Chủ thẻ chính*": Là người đứng tên xin được cấp thẻ và được ngân hàng phát hành thẻ cấp thẻ để sử dụng.

6. "*Chủ thẻ phụ*": Là người được cấp thẻ theo đề nghị của Chủ thẻ chính.

7. "*Các đơn vị có liên quan đến việc phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng*": Là ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, các loại hình ngân hàng khác và các đơn vị chấp nhận thẻ.

8. "*Ngân hàng phát hành thẻ*": Là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ, cấp thẻ cho các chủ thẻ là cá nhân sử dụng, chịu trách nhiệm thanh toán và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thẻ đó.

9. "*Ngân hàng thanh toán thẻ*": Là ngân hàng được ngân hàng phát hành thẻ ủy quyền thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ theo hợp đồng; hoặc là thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết của một Tổ chức thẻ quốc tế, thực hiện dịch vụ thanh toán theo thỏa ước ký kết với Tổ chức thẻ quốc tế đó. Ngân hàng thanh toán thẻ ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị chấp nhận thẻ để tiếp nhận và xử lý các giao dịch thẻ tại đơn vị chấp nhận thẻ, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn cho đơn vị chấp nhận thẻ.

10. "*Đơn vị chấp nhận thẻ*": Là tổ chức hoặc cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa hoặc dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng ký kết với ngân hàng phát hành thẻ hoặc với ngân hàng thanh toán thẻ.

11. "*Máy rút tiền tự động*" (ATM): Là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc tiếp nhận một số dịch vụ khác do ngân hàng phát hành thẻ hoặc/và ngân hàng thanh toán thẻ cung cấp.

12. "*Giao dịch thẻ*": Là việc Chủ thẻ sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị chấp nhận thẻ hoặc/và để rút tiền mặt.

13. "*Mã số xác định Chủ thẻ*" (PIN): Là mã số mật cá nhân do ngân hàng phát hành thẻ ấn định cho mỗi thẻ và được sử dụng trong một số loại hình giao dịch thẻ.

14. "*Tài khoản thẻ*": Là tài khoản của Chủ thẻ chính do ngân hàng phát hành thẻ mở và quản lý,

Chủ thẻ phụ sử dụng cùng một tài khoản thẻ với Chủ thẻ chính.

Điều 3. Các quy định chung về loại thẻ, Chủ thẻ và yếu tố trên thẻ.

1. Thẻ áp dụng trong Quy chế này bao gồm các loại sau:

a) Thẻ thanh toán: Là loại thẻ được Chủ thẻ sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, rút tiền mặt trong phạm vi số dư trên tài khoản tiền gửi của mình tại ngân hàng phát hành thẻ.

b) Thẻ tín dụng: Là loại thẻ cho phép Chủ thẻ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, rút tiền mặt trong hạn mức tín dụng được ngân hàng phát hành thẻ chấp thuận theo hợp đồng.

2. Ngân hàng phát hành thẻ chỉ được cấp thẻ cho các Chủ thẻ là cá nhân (Chủ thẻ chính và Chủ thẻ phụ). Ngân hàng phát hành thẻ không cấp thẻ cho các Chủ thẻ là tổ chức.

3. Thẻ phải có đủ các yếu tố sau:

- a) Tên Chủ thẻ;
- b) Tên ngân hàng phát hành thẻ;
- c) Số thẻ;
- d) Nhân hiệu thương mại;
- đ) Thời hạn sử dụng thẻ.

Ngân hàng phát hành thẻ có quyền quy định thêm các yếu tố khác không trái pháp luật.

Điều 4. Các quy định chung về cho vay đối với Chủ thẻ tín dụng.

1. Khi cấp thẻ tín dụng, ngân hàng phát hành thẻ xem xét và cấp cho Chủ thẻ một hạn mức tín dụng nhất định. Chủ thẻ không được chi vượt hạn mức tín dụng đã được ngân hàng phát hành thẻ chấp thuận trong hợp đồng. Trong trường hợp muốn sử dụng vượt hạn mức phải thỏa thuận trong hợp đồng với ngân hàng phát hành thẻ.

2. Hạn mức tín dụng của thẻ tín dụng cho một khách hàng nằm trong tổng mức cho vay chung đối

với khách hàng đó và tổng mức cho vay chung này không được vượt quá giới hạn cho vay tối đa của ngân hàng đối với một khách hàng theo quy định của pháp luật.

3. Dư nợ tín dụng thẻ được tính vào tổng mức dư nợ cho vay chung của ngân hàng phát hành thẻ.

4. Ngân hàng phát hành thẻ quy định thời hạn trả nợ và mức trả nợ tối thiểu tính trên dư nợ tín dụng thẻ cho các Chủ thẻ tín dụng. Chủ thẻ phải thanh toán đầy đủ, đúng hạn mức trả nợ tối thiểu được ngân hàng phát hành thẻ quy định. Nếu quá thời hạn quy định, Chủ thẻ tín dụng không trả được nợ thì ngân hàng phát hành thẻ sẽ xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ thẻ phải trả lãi cho ngân hàng phát hành thẻ trên số dư nợ tín dụng thẻ chưa được thanh toán đúng hạn. Lãi suất do ngân hàng phát hành thẻ quy định và không trái với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

Điều 5. Đồng tiền thanh toán trên thẻ.

1. Trong giao dịch thẻ tại đơn vị chấp nhận thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ và ngân hàng phát hành thẻ:

a) Thẻ nội địa: Thẻ nội địa chỉ giao dịch bằng Đồng Việt Nam.

b) Thẻ quốc tế:

b.1) Thẻ quốc tế do các ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành, được giao dịch trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam:

- Tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Thẻ quốc tế giao dịch bằng Đồng Việt Nam. Chủ thẻ chỉ được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ với các tổ chức và cá nhân được phép thu ngoại tệ theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

- Ngoài nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ thẻ là cá nhân người cư trú và không cư trú chỉ được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ ngoài lãnh thổ Việt Nam khi được ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam cho phép.

Mức ngoại tệ được sử dụng cho mỗi lần chủ thẻ ra nước ngoài trong thẻ quốc tế phải phù hợp với các mức quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

b.2) Thẻ quốc tế phát hành ở nước ngoài, được giao dịch trong lãnh thổ Việt Nam:

- Chủ thẻ được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch tại các đơn vị chấp nhận thẻ bằng Đồng Việt Nam và được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ với các tổ chức và cá nhân được phép thu ngoại tệ theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

- Chủ thẻ chỉ được rút Đồng Việt Nam bằng tiền mặt tại các ngân hàng thanh toán thẻ được phép hoạt động ngoại hối. Trường hợp sử dụng thẻ để rút ngoại tệ tiền mặt theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối chỉ được thực hiện tại các quầy giao dịch của ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ.

2. Trong thanh toán thẻ giữa ngân hàng thanh toán thẻ và đơn vị chấp nhận thẻ:

Việc thanh toán giữa ngân hàng thanh toán thẻ với đơn vị chấp nhận thẻ chỉ được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.

Chương II

PHÁT HÀNH THẺ

Điều 6. Điều kiện phát hành thẻ.

Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ khi ngân hàng xin phát hành thẻ có đủ các điều kiện sau:

1. Đối với phát hành thẻ nội địa. Ngân hàng xin phát hành thẻ có đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực tài chính, không vi phạm pháp luật;

b) Đảm bảo hệ thống trang thiết bị cần thiết phù hợp với tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn cho hoạt động phát hành, thanh toán thẻ. Có đội ngũ cán bộ đủ năng lực chuyên môn để vận hành và quản lý hệ thống này theo thông lệ quốc tế;

c) Chứng minh được sự cần thiết, hiệu quả kinh doanh và tính khả thi của việc đầu tư vào hệ thống phát hành và thanh toán thẻ;

d) Báo cáo và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xét đơn xin phát hành thẻ.

2. Đối với phát hành thẻ quốc tế.

Ngoài các điều kiện quy định tại Điều 6 khoản 1 ngân hàng xin phát hành thẻ quốc tế còn phải có điều kiện sau:

Ngân hàng xin phát hành thẻ phải được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động ngoại hối và cho phép thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế, đồng thời phải là hội viên chính thức của Tổ chức thẻ quốc tế.

Điều 7. Hồ sơ xin phát hành thẻ.

Hồ sơ xin phát hành thẻ bao gồm:

1. Đối với phát hành thẻ nội địa.

a) Đơn xin phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngân hàng xin phát hành thẻ;

c) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng xin phát hành thẻ;

d) Văn bản chứng minh đầy đủ về hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc phát hành và thanh toán thẻ;

đ) Phương án hoạt động của hệ thống phát hành và thanh toán thẻ. Phương án phải chứng minh được sự cần thiết, hiệu quả kinh doanh và tính khả thi của việc thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ;

e) Các tài liệu khác có liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước nhằm làm rõ các điều kiện đảm bảo thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Đối với phát hành thẻ quốc tế:

Ngoài các hồ sơ quy định tại Điều 7 khoản 1 hồ sơ xin phát hành thẻ quốc tế còn bao gồm:

a) Giấy phép hoạt động ngoại hối và thực hiện thanh toán quốc tế;

b) Thỏa ước cấp giấy phép làm hội viên được ký kết giữa ngân hàng xin phát hành thẻ và tổ chức thẻ quốc tế.

Chương III

SỬ DỤNG THẺ

Điều 8. Điều kiện để sử dụng thẻ.

1. Đối với Chủ thẻ chính, phải có đủ các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

- Là chủ tài khoản tiền gửi cá nhân mở tại ngân hàng phát hành thẻ (nếu sử dụng thẻ thanh toán);

- Đáp ứng các điều kiện về đảm bảo tín dụng và các điều kiện khác do ngân hàng phát hành thẻ quy định (nếu sử dụng thẻ tín dụng).

2. Đối với Chủ thẻ phụ, phải có đủ các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

- Được Chủ thẻ chính cam kết đảm bảo thanh toán toàn bộ các khoản tiền thanh toán, lãi và phí phát sinh khi sử dụng thẻ;

- Đáp ứng các điều kiện khác của ngân hàng phát hành thẻ.

Điều 9. Hợp đồng sử dụng thẻ giữa ngân hàng phát hành thẻ với Chủ thẻ.

Việc sử dụng thẻ phải được lập thành văn bản dưới hình thức hợp đồng sử dụng thẻ theo mẫu do ngân hàng phát hành thẻ quy định, bao gồm các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ký kết hợp đồng; tên người đại diện hợp pháp của ngân hàng phát hành thẻ; họ, tên, địa chỉ của Chủ thẻ;

b) Loại thẻ, các dịch vụ được nhận khi sử dụng thẻ; phạm vi, thời hạn sử dụng thẻ;

c) Các hạn mức khi sử dụng thẻ;

d) Mức phí, loại phí và hình thức thu phí đối với Chủ thẻ;

d) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, hủy hợp đồng;

g) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

h) Các quy định hoặc thỏa thuận khác.

Kèm theo hợp đồng có thể có các bản phụ lục hợp đồng để chi tiết và cụ thể hóa các điều khoản của hợp đồng.

Điều 10. Phạm vi sử dụng thẻ.

1. Thẻ được sử dụng để trả tiền hàng hóa, dịch vụ tại đơn vị chấp nhận thẻ hoặc rút Đồng Việt Nam bằng tiền mặt tại ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ, tại các ATM và nhận các dịch vụ khác do ngân hàng phát hành thẻ cung cấp. Trong trường hợp được ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ cho phép, thẻ có thể được sử dụng để rút Đồng Việt Nam bằng tiền mặt tại đơn vị chấp nhận thẻ.

2. Việc sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng và chi trả dịch vụ bằng ngoại tệ chỉ được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc tại các tổ chức và cá nhân ở trong nước được phép thu ngoại tệ. Các ngân hàng phát hành thẻ và ngân hàng thanh toán thẻ chỉ cho phép Chủ thẻ rút tiền mặt ngoại tệ tại các quầy giao dịch của ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối; ngân hàng phát hành thẻ và ngân hàng thanh toán thẻ không được cho phép Chủ thẻ sử dụng thẻ để rút ngoại tệ tiền mặt tại các ATM ở trong nước.

Điều 11. Thời hạn sử dụng thẻ.

Thời hạn sử dụng thẻ do ngân hàng phát hành

thẻ quy định. Riêng đối với thẻ tín dụng tối đa không quá ba (03) năm kể từ khi thẻ được phát hành.

Điều 12. Phí.

Chủ thẻ phải trả phí cho ngân hàng phát hành thẻ. Mức phí và loại phí do ngân hàng phát hành thẻ quy định tùy thuộc vào loại thẻ sử dụng, dịch vụ mà Chủ thẻ được cung cấp khi sử dụng thẻ phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 13. Thông báo mất thẻ hoặc lộ PIN.

1. Chủ thẻ có trách nhiệm bảo quản thẻ, không giao thẻ cho người khác sử dụng, giữ bí mật PIN của thẻ.

Nếu Chủ thẻ làm mất thẻ hoặc để lộ hoặc nghi ngờ để lộ PIN của thẻ cho người khác biết có thể dẫn đến sự lợi dụng, Chủ thẻ phải thông báo ngay cho ngân hàng phát hành thẻ và chính thức xác nhận lại thông báo này bằng văn bản gửi cho ngân hàng phát hành thẻ (nếu trước đó thông báo bằng các hình thức khác). Chủ thẻ phải chịu phí theo các quy định trên hợp đồng thỏa thuận với ngân hàng phát hành thẻ.

2. Ngân hàng phát hành thẻ có trách nhiệm xác nhận ngay cho Chủ thẻ về việc ngân hàng phát hành thẻ đã nhận được thông báo bằng văn bản việc mất thẻ hoặc lộ PIN của Chủ thẻ.

3. Trường hợp Chủ thẻ làm mất thẻ hoặc lộ PIN của thẻ để người khác lợi dụng trước khi ngân hàng phát hành thẻ có xác nhận, Chủ thẻ phải hoàn toàn chịu thiệt hại và bồi thường thiệt hại do việc để thẻ bị lợi dụng gây ra.

4. Trường hợp thẻ bị lợi dụng sau khi ngân hàng phát hành thẻ có xác nhận về việc nhận được thông báo mất thẻ hoặc lộ PIN của Chủ thẻ, ngân hàng phát hành thẻ chịu hoàn toàn thiệt hại do việc thẻ bị lợi dụng gây ra theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ.

5. Ngân hàng phát hành thẻ được mua bảo hiểm cho nghiệp vụ thẻ (nếu có) hoặc trích lập dự phòng rủi ro để bù đắp cho các rủi ro phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thẻ của ngân hàng.

Chương IV

THANH TOÁN THẺ

Điều 14. Thanh toán giữa Chủ thẻ và ngân hàng phát hành thẻ.

Theo định kỳ ngân hàng phát hành thẻ lập và gửi bảng kê các giao dịch thẻ và bảng tính các khoản tín dụng, lãi (nếu có) và phí cho Chủ thẻ. Chủ thẻ phải thanh toán các khoản tín dụng, lãi và phí trên bảng kê theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ.

Chủ thẻ có thể ủy quyền cho ngân hàng phát hành thẻ trích tài khoản của mình để thanh toán các khoản vay, lãi và phí phát sinh khi sử dụng thẻ. Việc ủy quyền thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản.

Điều 15. Tổ chức thanh toán thẻ.

1. Đối với thẻ nội địa, ngân hàng phát hành thẻ ký hợp đồng thanh toán thẻ với ngân hàng thanh toán thẻ và ngân hàng thanh toán thẻ ký hợp đồng thanh toán thẻ với đơn vị chấp nhận thẻ thỏa thuận về việc tổ chức thanh toán giữa các bên liên quan đến giao dịch thẻ. Trường hợp ngân hàng phát hành thẻ đồng thời là ngân hàng thanh toán thẻ, ngân hàng phát hành thẻ ký hợp đồng thanh toán thẻ trực tiếp với đơn vị chấp nhận thẻ.

Trường hợp ngân hàng thanh toán thẻ và ngân hàng phát hành thẻ thuộc cùng một hệ thống ngân hàng, việc tổ chức thanh toán trong nội bộ hệ thống do Tổng Giám đốc ngân hàng đó quyết định.

2. Đối với thẻ quốc tế, việc tổ chức thanh toán thẻ thực hiện theo nguyên tắc:

- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Quy chế này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

- Các bên tham gia tổ chức thanh toán thẻ có thể thỏa thuận áp dụng tập quán quốc tế, nếu tập quán đó không trái với pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 16. Hợp đồng thanh toán thẻ.

1. Hợp đồng thanh toán thẻ phải được lập thành văn bản và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Ngày, tháng, năm ký kết hợp đồng; tên, địa chỉ của các bên, họ, tên người đại diện theo pháp luật;

b) Đối tượng của hợp đồng; nội dung công việc; dịch vụ thẻ được thực hiện;

c) Các biện pháp đảm bảo an toàn trong dịch vụ thanh toán thẻ;

d) Phí và hình thức thu phí có liên quan đến dịch vụ thẻ;

đ) Phương thức thanh toán giữa các bên;

e) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

f) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, hủy hợp đồng;

g) Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng;

h) Các thỏa thuận khác.

2. Kèm theo hợp đồng có thể có các bản phụ lục hợp đồng để chi tiết và cụ thể hóa các điều khoản của hợp đồng.

Điều 17. Thông báo từ chối thanh toán thẻ.

1. Ngân hàng phát hành thẻ thông báo và yêu cầu ngân hàng thanh toán thẻ hoặc đơn vị chấp nhận thẻ từ chối thanh toán đối với các trường hợp:

a) Thẻ giả hoặc thẻ có liên quan đến giao dịch giả mạo;

b) Thẻ đã được Chủ thẻ thông báo bị mất hoặc bị lộ PIN;

c) Tài khoản thẻ đã tắt toán;

d) Chủ thẻ không thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản tín dụng, lãi hoặc phí theo quy định;

đ) Chủ thẻ không thực hiện đúng các quy định khác về sử dụng thẻ do ngân hàng phát hành thẻ công bố;

e) Chủ thẻ vi phạm quy định thanh toán thẻ của các tổ chức thẻ quốc tế và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các thông báo này có hiệu lực ngay sau khi các bên liên quan nhận được thông báo.

3. Sau khi thông báo này có hiệu lực, đơn vị đã nhận được thông báo nhưng vẫn để xảy ra trường hợp thẻ bị lợi dụng gây thiệt hại thì đơn vị đó phải chịu hoàn toàn thiệt hại, trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác.

Chương V**QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN****Mục I. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA
NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH THẺ****Điều 18. Quyền của ngân hàng phát hành thẻ.****1. Đối với Chủ thẻ:**

a) Quy định về loại thẻ và phạm vi sử dụng thẻ; quy định thời hạn sử dụng thẻ; quy định các điều kiện sử dụng thẻ phù hợp với Điều 8 Quy chế này; gia hạn sử dụng thẻ hoặc đổi thẻ;

b) Yêu cầu Chủ thẻ cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu cần thiết nhằm làm rõ các điều kiện sử dụng thẻ của khách hàng khi xin sử dụng thẻ và trong quá trình sử dụng thẻ;

c) Từ chối cấp thẻ nếu khách hàng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện sử dụng thẻ; quyết định thu hồi thẻ trong quá trình sử dụng nếu Chủ thẻ không thực hiện đầy đủ các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng sử dụng thẻ và Chủ thẻ phải chịu hoàn toàn thiệt hại do việc thu hồi thẻ này gây ra;

d) Tăng hoặc giảm hạn mức tín dụng đối với Chủ thẻ; quyết định thu hồi số tiền ngân hàng phát hành thẻ cho Chủ thẻ vay trên tài khoản thẻ; quy định các hình thức đảm bảo tín dụng cho việc sử dụng

thẻ; quy định loại lãi, mức lãi cho vay đối với Chủ thẻ phù hợp với quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và loại phí, mức phí;

d) Thu thập thông tin về Chủ thẻ từ các tổ chức khác;

e) Các quyền khác theo hợp đồng sử dụng thẻ.

2. Đối với ngân hàng thanh toán thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ:

a) Yêu cầu ngân hàng thanh toán thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong thanh toán thẻ và không phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc không tuân thủ các yêu cầu này của ngân hàng thanh toán thẻ và đơn vị chấp nhận thẻ gây ra;

b) Yêu cầu ngân hàng thanh toán thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến giao dịch thẻ của Chủ thẻ tại ngân hàng thanh toán thẻ và tại đơn vị chấp nhận thẻ có liên quan;

c) Yêu cầu ngân hàng thanh toán thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ hoàn trả tiền trong trường hợp giao dịch thẻ thực hiện không theo hợp đồng thanh toán đã ký kết;

d) Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

Điều 19. Trách nhiệm của ngân hàng phát hành thẻ.

1. Tuân thủ các quy định về phát hành thẻ của tổ chức thẻ quốc tế và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đăng ký mẫu thẻ và nhãn hiệu thương mại in trên thẻ tại Ngân hàng Nhà nước;

3. Giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại của Chủ thẻ có liên quan đến việc sử dụng và thanh toán thẻ;

4. Thanh toán đầy đủ, kịp thời cho ngân hàng thanh toán thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ đối với các giao dịch thẻ được thực hiện đúng hợp đồng;

5. Hướng dẫn ngân hàng thanh toán thẻ thực hiện quy trình kỹ thuật, nghiệp vụ và bảo mật liên

quan đến các giao dịch thẻ đối với Chủ thẻ và yêu cầu ngân hàng thanh toán thẻ hướng dẫn lại các quy trình này cho đơn vị chấp nhận thẻ;

6. Các trách nhiệm khác theo hợp đồng sử dụng thẻ và hợp đồng thanh toán thẻ.

Mục II. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ THẺ

Điều 20. Quyền của Chủ thẻ.

1. Sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ mà không bị phân biệt giá so với trường hợp thanh toán bằng tiền mặt và không phải trả thêm tiền hoặc phụ phí cho đơn vị chấp nhận thẻ;

2. Sử dụng thẻ để rút tiền mặt tại ATM, tại ngân hàng thanh toán thẻ và tại đơn vị chấp nhận thẻ nếu được ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ cho phép;

3. Khiếu nại ngân hàng phát hành thẻ trong các trường hợp sau:

a) Sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót trong bảng kê các giao dịch thẻ do ngân hàng phát hành thẻ lập và gửi cho Chủ thẻ theo định kỳ;

b) Đơn vị chấp nhận thẻ từ chối nhận thanh toán bằng thẻ và yêu cầu Chủ thẻ thanh toán bằng tiền mặt hoặc phương tiện thanh toán khác cho các hàng hóa, dịch vụ cung ứng khi Chủ thẻ đã xuất trình và sử dụng thẻ đúng quy định;

c) Đơn vị chấp nhận thẻ nâng giá hàng hóa, dịch vụ hoặc phân biệt giá khi nhận thanh toán bằng thẻ so với trường hợp thanh toán bằng tiền mặt;

d) Đơn vị chấp nhận thẻ yêu cầu Chủ thẻ trả thêm phụ phí cho các giao dịch thẻ;

đ) Các vi phạm hợp đồng sử dụng thẻ khác của ngân hàng phát hành thẻ.

Khiếu nại phải được lập bằng văn bản và gửi cho ngân hàng phát hành thẻ trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày ngân hàng phát hành thẻ gửi bảng

kê cho Chủ thẻ (đối với trường hợp a) hoặc từ ngày quyền và lợi ích của Chủ thẻ bị vi phạm (đối với trường hợp b, c, d, đ).

4. Các quyền khác theo hợp đồng sử dụng thẻ.

Điều 21. Trách nhiệm của Chủ thẻ.

1. Cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng phát hành thẻ khi xin phát hành thẻ và trong quá trình sử dụng thẻ;

2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho ngân hàng phát hành thẻ các khoản vay, lãi và phí phát sinh do việc sử dụng thẻ theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ; thanh toán cho ngân hàng phát hành thẻ toàn bộ số tiền ngân hàng phát hành thẻ cho vay trên tài khoản thẻ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng sử dụng thẻ;

3. Khi thẻ hết thời hạn sử dụng hoặc khi Chủ thẻ không muốn tiếp tục sử dụng thẻ, Chủ thẻ có trách nhiệm hoàn trả lại thẻ cho ngân hàng phát hành thẻ;

4. Chủ thẻ chính và Chủ thẻ phụ cùng chịu trách nhiệm chung và mỗi người chịu trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng sử dụng thẻ giữa Chủ thẻ và ngân hàng phát hành thẻ. Chủ thẻ chính là người có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng phát hành thẻ tất cả các giao dịch thanh toán hàng hóa dịch vụ và rút tiền mặt có chữ ký của chủ thẻ trên hóa đơn cũng như có sử dụng số PIN. Trường hợp Chủ thẻ chính bị chết, mất tích, hoặc mất năng lực hành vi thì việc thanh toán cho ngân hàng phát hành thẻ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Mục III. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA
NGÂN HÀNG THANH TOÁN THẺ**

Điều 22. Quyền của ngân hàng thanh toán thẻ.

1. Yêu cầu ngân hàng phát hành thẻ thanh toán đầy đủ, kịp thời đối với các giao dịch thẻ được thực hiện theo đúng hợp đồng sử dụng thẻ;

2. Yêu cầu đơn vị chấp nhận thẻ hoàn trả tiền đối với các giao dịch thẻ thực hiện không đúng hợp đồng sử dụng thẻ;

3. Yêu cầu đơn vị chấp nhận thẻ cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến các giao dịch thẻ của Chủ thẻ tại đơn vị chấp nhận thẻ;

4. Thu giữ thẻ theo quy định tại Điều 28 Quy chế này;

5. Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

Điều 23. Trách nhiệm của ngân hàng thanh toán thẻ.

1. Hướng dẫn các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật trong thanh toán thẻ đối với đơn vị chấp nhận thẻ, ngân hàng đại lý thanh toán thẻ theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ. Ngân hàng thanh toán thẻ phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra do ngân hàng thanh toán thẻ không thực hiện đúng quy định này;

2. Thông báo lại yêu cầu của ngân hàng phát hành thẻ cho đơn vị chấp nhận thẻ;

3. Thực hiện các yêu cầu của ngân hàng phát hành thẻ đối với các giao dịch thẻ của Chủ thẻ tại đơn vị chấp nhận thẻ có liên quan;

4. Các trách nhiệm khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

**Mục IV. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA
ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ**

Điều 24. Quyền của đơn vị chấp nhận thẻ.

1. Yêu cầu ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ thanh toán đầy đủ, kịp thời các giao dịch thẻ được thực hiện đúng hợp đồng;

2. Kiểm tra tính hiệu lực của thẻ hoặc tiêu chuẩn thẻ theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ và từ chối chấp nhận thẻ khi thẻ không còn hiệu lực hoặc không đủ tiêu chuẩn quy định;

3. Thu giữ thẻ theo quy định tại Điều 28 Quy chế này;

4. Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

Điều 25. Trách nhiệm của đơn vị chấp nhận thẻ.

1. Thực hiện đầy đủ các quy trình kỹ thuật nghiệp vụ liên quan đến các giao dịch thẻ của Chủ thẻ được ngân hàng thanh toán thẻ hoặc ngân hàng phát hành thẻ yêu cầu và hướng dẫn; phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại nếu đơn vị chấp nhận thẻ không thực hiện đúng các yêu cầu của ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ;

2. Giữ bí mật các thông tin liên quan đến thẻ và Chủ thẻ, trừ trường hợp cung cấp thông tin:

a) Theo yêu cầu của Chủ thẻ;

b) Theo yêu cầu của ngân hàng thanh toán thẻ hoặc ngân hàng phát hành thẻ;

c) Theo quy định của pháp luật.

3. Các trách nhiệm khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

Chương VI

HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 26. Hạch toán.

Việc hạch toán, kế toán tại ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ liên quan đến các giao dịch thẻ thực hiện theo hệ thống kế toán do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Điều 27. Báo cáo.

1. Theo định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm, ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ có trách nhiệm báo cáo hoạt động nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ theo các chỉ tiêu cụ thể do Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ, ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ có trách nhiệm

báo cáo với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Để phục vụ cho các mục tiêu cụ thể trong từng thời kỳ của Ngân hàng Nhà nước khi thực hiện chức năng của mình;

b) Khi có phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động phát hành, thanh toán và thu nợ đối với các Chủ thẻ có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của ngân hàng.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Thu giữ thẻ.

Ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ và các cơ quan pháp luật có quyền thu giữ thẻ trong các trường hợp sau:

1. Thẻ giả;

2. Người sử dụng thẻ không chứng minh được mình là Chủ thẻ;

3. Chủ thẻ không thực hiện đúng các quy định của ngân hàng phát hành thẻ (hoặc của Tổ chức thẻ quốc tế mà thẻ đó mang nhãn hiệu thương mại) về sử dụng thẻ;

4. Theo yêu cầu của ngân hàng phát hành thẻ (hoặc của Tổ chức thẻ quốc tế mà thẻ đó mang nhãn hiệu thương mại).

Điều 29. Hành vi bị nghiêm cấm.

1. Làm, sử dụng và lưu hành thẻ giả;

2. Chủ thẻ chuyển nhượng thẻ cho người khác;

3. Sử dụng thẻ không phải do ngân hàng phát hành thẻ cấp cho chính mình;

4. Cố tình khai báo sai chi tiết cá nhân hoặc giả mạo giấy tờ khi xin sử dụng thẻ hoặc trong quá trình sử dụng thẻ;

5. Cố tình sử dụng thẻ đã thông báo không được phép lưu hành;

nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập trái phép vào chương trình hoặc cơ sở dữ liệu trong mạng máy vi tính của hệ thống phát hành và thanh toán thẻ;

7. Thực hiện các giao dịch thẻ giả mạo.

Điều 30. Xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, trường hợp nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

DƯƠNG THU HƯƠNG